

Số: 1604/2026/TĐ-TB

Hà Nội, ngày 06 tháng 04 năm 2026

CÔNG BỐ THÔNG TIN NĂNG LỰC HOẠT ĐỘNG THÍ NGHIỆM CHUYÊN NGÀNH XÂY DỰNG

Kính gửi: - Sở Xây dựng thành phố Hà Nội *18/07/19/16*
- Quý khách hàng

Căn cứ Nghị định số 62/2016/NĐ-CP ngày 01/7/2016 của Chính phủ Quy định về điều kiện hoạt động giám định tư pháp xây dựng và thí nghiệm chuyên ngành xây dựng;

Căn cứ Nghị định số 35/2023/NĐ-CP ngày 20/6/2023 của Chính phủ về sửa đổi, bổ sung một số điều của các Nghị định thuộc lĩnh vực quản lý nhà nước của Bộ Xây dựng;

Căn cứ Nghị định số 14/2026/NĐ-CP ngày 13/01/2026 của Chính phủ về sửa đổi, bổ sung một số điều của các Nghị định để cắt giảm, đơn giản hóa thủ tục hành chính liên quan đến hoạt động sản xuất, kinh doanh thuộc phạm vi quản lý của Bộ Xây dựng;

Căn cứ năng lực thiết bị, năng lực nhân sự của Công ty TNHH xây dựng kiểm định và thương mại Thành Đạt;

Công ty TNHH xây dựng kiểm định và thương mại Thành Đạt công bố công khai thông tin về năng lực hoạt động thí nghiệm chuyên ngành xây dựng:

1. Tên tổ chức hoạt động thí nghiệm chuyên ngành xây dựng công bố năng lực.

Công ty TNHH xây dựng kiểm định và thương mại Thành Đạt

Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp - Mã số doanh nghiệp: 0108353219 đăng ký lần đầu ngày 09 tháng 07 năm 2018

Địa chỉ: Xóm 2, thôn Đồng Nhân, Xã An Khánh, Thành phố Hà Nội

Mã số thuế: 0108353219

Điện thoại: 0978792862

- Web: <http://thanhdattlasxd461.com/>

2. Thông tin Phòng thí nghiệm chuyên ngành xây dựng:

Phòng thí nghiệm vật liệu xây dựng và kiểm định chất lượng công trình trọng điểm

Địa chỉ (Trụ sở chính): LK6-8, Khu đô thị An Hưng, phường Dương Nội, TP Hà Nội.

Trưởng phòng: **Mai Văn Dự**

Số điện thoại: 0976183998

Email: thanhdattlasxd461@gmail.com

(Kế thừa năng lực kinh nghiệm, thiết bị, nhân sự của Phòng thí nghiệm mã số:

LAS - XD : 461 do Bộ xây dựng cấp số 229/GCN-BXD ngày 19/06/2023).

Thông tin Phòng thí nghiệm hiện trường: *(Phụ lục đính kèm)*

- 3. Danh mục các chỉ tiêu thí nghiệm và tiêu chuẩn kỹ thuật tương ứng** *(Kèm theo văn bản này).*
- 4. Danh mục thiết bị để thực hiện các chỉ tiêu thí nghiệm** *(Kèm theo văn bản này).*
- 5. Danh mục thí nghiệm viện thực hiện các chỉ tiêu thí nghiệm** *(Kèm theo văn bản này).*
- 6. Tất cả các nội dung của văn bản này được công bố công khai tại Website:**

<http://thanhdattlasxd461.com/>

Công ty TNHH xây dựng kiểm định và thương mại Thành Đạt cam kết thông tin công khai năng lực là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về thông tin đã công bố.

Nơi nhận:

- Web: <http://thanhdattlasxd461.com/>
- Sở xây dựng thành phố Hà Nội
- Lưu văn phòng:

CÔNG TY TNHH XÂY DỰNG KIỂM ĐỊNH VÀ THƯƠNG MẠI THÀNH ĐẠT



.. GIÁM ĐỐC
Trần Văn Công

DANH MỤC CHỈ TIÊU THÍ NGHIỆM VÀ TIÊU CHUẨN KỸ THUẬT TƯƠNG ỨNG
(Kèm theo văn bản số: 1604/2026/TĐ-TB ngày 06/04/2026 của Công ty TNHH xây dựng kiểm định và thương mại Thành Đạt)

TT	Tên phép thử	Cơ sở pháp lý tiến hành thử
THỬ NGHIỆM CƠ LÝ XI MĂNG		
1	Độ mịn, khối lượng riêng của xi măng	TCVN 13605:2023; ASTM C430; ASTM C188; ASTM C204; AASHTO T128; AASHTO T133; AASHTO T153; AASHTO T192; EN 196:1989
2	Xác định giới hạn bền uốn và nén	TCVN 6016:2011; ASTM C109; ASTM C344; BS EN 196.1; AASHTO T106; ISO 679:2009
3	XĐ độ dẻo tiêu chuẩn, thời gian đông kết và tính ổn định thể tích	TCVN 6017:2015; TCVN 8875:2012; ASTM C187; C191; AASHTO T129; T131 ISO 9597:08
4	Xác định lượng mất khi nung, hàm lượng Anhydric sunfuric (SO ₃); Xác định độ nở autoclave	TCVN 141:2023; TCVN 6820:15; ASTM C114; BS EN 196; TCVN 8877:2011
HỖN HỢP BÊ TÔNG		
5	Xác định độ sụt của hỗn hợp bê tông	TCVN 3106:22; ASTM C143; AASHTO T119; EN 12350; BS 1881
6	Xác định khối lượng thể tích hỗn hợp bê tông	TCVN 3108:2022; ASTM C138; AASHTO T121
7	Xác định độ tách nước, tách vữa	TCVN 3109:22; ASTM C232; AASHTO T158
8	Thí nghiệm phân tích thành phần hỗn hợp bê tông	TCVN 3110:2022
9	Xác định hàm lượng bọt khí	TCVN 3111:22; ASTM C173; ASTM C231; BS 1881; AASHTO T152-19
10	Xác định khối lượng riêng	TCVN 3112:22; ASTM C642; ASTM C127
11	Độ mài mòn của bê tông	TCVN 3114:22
12	Xác định khối lượng thể tích bê tông	TCVN 3115:22; ASTM C642; ASTM C138; EN 12390-7; BS 1881
13	Xác định độ chống thấm nước	TCVN 3116:22; ASTM C403; ASTM C1585; EN 12390-8; BS 1881
14	Thử độ co	TCVN 3117:22; ASTM C78; ASTM C157; AASHTO T97; T160
15	Xác định giới hạn bền khi nén	TCVN 3118:22; ASTM C39; C42; AASHTO T22; T40, T42; EN 12390-3; EN 12504-1; JIS A1107, A1108, AS 1012.9; TCVN 14524:25; TCVN 12252:20; TCXDVN 239:06
16	Xác định giới hạn bền kéo khi uốn	TCVN 3119:22

TT	Tên phép thử	Cơ sở pháp lý tiên hành thử
17	Xác định giới hạn bền kéo dọc trục khi bừa	TCVN 3120:22; ASTM C496; CRD164; AASHTO T198; EN 12390-6; JIS A1113
18	Xác định cường độ lắng trụ và mô đun đàn hồi khi nén tĩnh	TCVN 5726:22; ASTM C496; BS 1881
19	Xác định độ PH	TCVN 9339:12
20	Chỉ dẫn thiết kế thành phần bê tông các loại	778/1998/QĐ-BXD
	VỮA XÂY DỰNG	
21	Xác định độ lưu động của vữa tươi	TCVN 3121-3:22; TCVN 9028:11; ASTM C1437; BS EN 445
22	Xác định khối lượng thể tích của vữa tươi	TCVN 3121-6:22; TCVN 9028:11; BS EN 445
23	Xác định khả năng giữ độ lưu động của vữa tươi	TCVN 3121-8:22; TCVN 9028:11; ASTM C1437; ASTM C941; BS EN 445
24	Xác định thời gian bắt đầu đông kết của vữa tươi	TCVN 3121-9:22; TCVN 9028:11; BS EN 445
25	Xác định khối lượng thể tích mẫu vữa đông rắn	TCVN 3121-10:22; BS EN 445
26	Xác định cường độ uốn và nén của vữa	TCVN 3121-11:22; TCVN 9028:11; ASTM C349; BS EN 445
27	Xác định cường độ bám dính của vữa đã đông rắn trên nền	TCVN 3121-12:22; TCVN 9028:11; ASTM D4541
28	Xác định hàm lượng ion clo hòa tan trong nước	TCVN 3121-17:22
29	Xác định độ nở hãm của vữa xi măng nở	TCVN 8874:11; ASTM C806
30	Vữa cho bê tông nhẹ: Kích thước hạt cốt liệu lớn nhất, độ lưu động, khả năng giữ độ lưu động của vữa tươi, thời gian bắt đầu đông kết, cường độ nén, cường độ bám dính, xác định hệ số hút nước do mao dẫn	TCVN 9028:11
31	Vữa không co trộn sẵn: Xác định độ chảy, độ tách nước, cường độ nén, thay đổi chiều cao cột vữa trong quá trình đông kết, thay đổi chiều dài vữa đã đông rắn, độ co khô của vữa	TCVN 9204:12; TCVN 8824:11; EN 445, ASTM C939, C1437, C230, ASTM C827, C1090, ASTM C157, C596
32	Vữa chèn cấp dự ứng lực: Xác định thành phần có hại trong vật liệu, lượng vón cục trên sàng, độ chảy, độ giãn nở, độ tách nước và thay đổi thể tích, thời gian đông kết, cường độ nén	TCVN 11971:18, BS EN 447
33	Vữa, keo chít mạch và dán gạch: Xác định thời gian mở, cường độ bám dính, độ biến dạng ngang, xác định độ trượt, bền hóa	TCVN 7899:08; ISO 13007-2; EN 12808; BS 873
	PHỤ GIA CHO BÊ TÔNG	

TT	Tên phép thử	Cơ sở pháp lý tiến hành thử
34	Phụ gia hóa học cho bê tông: Xác định độ pH, tỷ trọng, hàm lượng chất khô, khả năng giảm nước so với mẫu đối chứng, thời gian đông kết so với mẫu đối chứng, cường độ nén, uốn so với mẫu đối chứng, ảnh hưởng của phụ gia đến độ co nở	TCVN 8826:24; AASHTO M194; ASTM C494; EN 480; JIS A6204
35	Phụ gia khoáng hoạt tính cho bê tông, vữa: Xác định độ mịn, khối lượng riêng, chỉ số hoạt tính, khả năng chống ăn mòn sunfat của phụ gia thông qua thí nghiệm độ giãn nở của vữa	TCVN 8827:11; TCVN 11586:16; TCVN 4315:07; ASTM C311, C1240; JIS A6201; EN 14277
36	Phụ gia khoáng cho Bê tông xi măng: Xác định chỉ số hoạt tính cường độ, thời gian đông kết, độ bền nước của vữa vôi-phụ gia, hàm lượng tạp chất bụi và sét	TCVN 6882:16; TCVN 8825:11; ASTM C494
37	Tro bay: Xác định độ mịn, hàm lượng mất khi nung, độ ẩm	TCVN 10302:14; TCVN 4315:07; TCVN 8265:09; TCVN 11586:16; EN 196; EN 15167
VẬT LIỆU CÁT, ĐÁ DẪM (SỎI), CẤP PHỐI		
38	Thành phần cỡ hạt	TCVN 7572-2:06; AASHTO T27; ASTM C136
39	Xác định khối lượng riêng; khối lượng thể tích và độ hút nước	TCVN 7572-4:06; AASHTO T84; ASTM C127
40	XĐ khối lượng riêng; KL thể tích và độ hút nước của đá gốc và cốt liệu lớn	TCVN 7572-5:06; AASHTO T85; ASTM C127
41	Xác định khối lượng thể tích và độ xốp và độ hồng	TCVN 7572-6:06; AASHTO T19; ASTM C29
42	Xác định độ ẩm, độ hút nước của cốt liệu	TCVN 7572-7:06; AASHTO T142; ASTM C70
43	Cát nghiền cho bê tông và vữa: Xác định lượng hạt <0,075mm, thành phần hạt, hàm lượng sét; bùn, bụi, sét trong cốt liệu và hàm lượng sét cục trong cốt liệu	TCVN 7572-8:06; TCVN 9205:12 AASHTO T112, T11 ; ASTM C117, C142
44	Xác định tạp chất hữu cơ	TCVN 7572-9:06; AASHTO T21; ASTM C40
45	Xác định cường độ và hệ số hoá mềm của cốt liệu lớn	TCVN 7572-10:06; BS 812
46	XĐ độ nén đập trong và hệ số hoá mềm của đá gốc	TCVN 7572-11:06; ASTM D2938; C170
47	XĐ độ hao mài mòn khi va đập của cốt liệu lớn trong máy (Los Angeles)	TCVN 7572-12:06; AASHTO T98; T327 ASTM C131, C535
48	XĐ hàm lượng hạt thoi dẹt trong cốt liệu lớn	TCVN 7572-13:06; AASHTO T335; ASTM D4791

TT	Tên phép thử	Cơ sở pháp lý tiến hành thử
49	Xác định khả năng phản ứng kiềm silic	TCVN 7572-14:06; ASTM C227; C1260; C1293; C1105; AASHTO T303
50	Xác định hàm lượng clorua	TCVN 7572-15:06, EN 1744-5
51	Xác định hàm lượng sunfat và sunfit	TCVN 7572-16:06; ASTM C88; AASHTO T104
52	Xác định hàm lượng hạt mềm yếu, phong hoá	TCVN 7572-17:06; AASHTO T122; ASTM C142
53	Xác định hàm lượng mica, hệ số đương lượng cát (ES)	TCVN 7572-20:06; ASTM D2419; AASHTO T176
54	PP xác định góc dốc tự nhiên của cát; Xác định góc nghỉ tự nhiên của đất rời	TCVN 8724:12; ASTM D1883:99; AASHTO T139
THỬ NGHIỆM CƠ LÝ ĐẤT, ĐẤT GIA CỐ BẰNG CHẤT KẾT DÍNH		
55	Xác định khối lượng riêng (tỷ trọng)	TCVN 4195:12; AASHTO T100; ASTM D854
56	Xác định độ ẩm và độ hút ẩm	TCVN 4196:12; ASTM D2216; AASHTO T265
57	Xác định giới hạn dẻo, giới hạn chảy	TCVN 4197 :12 ; AASHTO T89, T90 ; ASTM D4318 ; GST-5184
58	Xác định thành phần cỡ hạt	TCVN 4198 :14 ; AASHTO T88, T27 ; ASTM C136, D1140, D422
59	Xác định sức chống cắt trên máy cắt phẳng	TCVN 4199:12; ASTM D3080; AASHTO T236
60	Xác định tính nén lún trong điều kiện không nở hông, nén một trục có nở hông	TCVN 4200:12; ASTM D2166; AASHTO T208
61	Xác định độ chặt đầm nén tiêu chuẩn	TCVN 4201:12; 22TCN 333-06; TCVN 12790 :20 ; AASHTO T99, T180 ; ASTM D1557, D698
62	Xác định khối lượng thể tích (dung trọng)	TCVN 4202:12; ASTM D2937; AASHTO T204
63	Thí nghiệm sức chịu tải của đất (CBR)- Trong phòng thí nghiệm	22TCN 332-06; TCVN 12792:20; ASTM D1883; AASHTO T193
64	Xác định hệ số thấm của đất	TCVN 8723:12; ASTM D2434; AASHTO T49, T215
65	Xác định khối lượng thể tích khô lớn nhất và nhỏ nhất của đất rời; Xác định đặc trưng trương nở của đất	TCVN 8721:12; TCVN 8719:12
66	Vật liệu gia cố đất, cát, đá dăm: Xác định đầm nén tiêu chuẩn, cường độ kháng kéo, kháng nén, kháng uốn, cường độ ép chẻ, kéo khi ép chẻ, mô đun đàn hồi, độ ổn định nước	22TCN 59-84; 22TCN 246-98, TCVN 9403:12; TCVN 8862:11; ASTM D559, D560; D1633; D1634; D1635; TCVN 9843:13
KIỂM TRA THÉP XÂY DỰNG, SẢN PHẨM KIM LOẠI, MỎI HÀN		

TT	Tên phép thử	Cơ sở pháp lý tiên hành thử
67	Thử kéo	TCVN 197-1:14; ASTM A370; JIS: Z2241; Z2201; ISO 15630-1
68	Thử uốn	TCVN 198:08; ASTM A370; JIS Z2248; ISO 15630-1
69	Mối hàn kim loại: Thử kéo, thử uốn	TCVN 5401:10; TCVN 5403:10; TCVN 8310:10; TCVN 8311:10; TCVN 11977:17; AASHTO T68
70	Sợi thủy tinh: Xác định đường kính sợi trung bình, khối lượng dài, hàm lượng chất kết dính, lực kéo đứt	TCVN 7738:07; TCVN 7739:07; TCVN 8054:09
71	Kiểm tra không phá hủy mối hàn - PP siêu âm	TCVN 6735:18; TCVN 11763:2016; TCVN 1548:87; AWS D1.1, D1.2, JIS Z3060; ASTM E164; ASME BPVC-5; ISO 17640; EN 1714-A2
72	Kiểm tra không phá hủy mối hàn - dùng bột từ	TCVN 4396:18; TCVN 11759:2016; ASTM E709; E1444, ISO 9934
73	Kiểm tra không phá hủy - PP thâm thấu	TCVN 4617:18; ISO 3452; EN571; ASTM E165
74	Thử nghiệm bu lông, đai ốc, vít: Kích thước hình học, thử kéo, lực cắt, lực xiết	TCVN 1916:95; TCVN 4795:89; TCVN 4796:89; ISO 898-1,2; JIS B1186; ASTM A370; BS 8539:12+A1:2021
75	Cáp dự ứng lực trước: Thử cường độ kéo, độ tụt nê, neo; Cáp dự ứng lực bọc Epoxy: Xác định cường độ kéo	22TCN 267:00; TCVN 10952:15; TCVN 10568:17; BS 4447:73; ASTM A416; ASTM A 370; ASTM E111:04; TCVN 6284:97
76	Lớp mạ kim loại: Xác định khuyết tật ngoại quan, chiều dày lớp mạ, độ bền lớp mạ	TCVN 4392:86; TCVN 5406:91; TCVN 5408:07; ASTM A90; A153
77	Thép cốt bê tông dự ứng lực, thép lưới hàn: xác định độ bền kéo	TCVN 7937:13; TCVN 9391:12; TCVN 6287:97; ISO 1560-1,2,3; BS 4449; ASTM A1061; BS E1002
78	Thí nghiệm cơ lý Nhôm, gang, đồng, Inox: Xác định Dạng Profin và dung sai kích thước, độ cứng, độ bền kéo, áp lực, độ giãn dài tương đối, chiều dày lớp mạ	TCXDVN 330:04; TCVN 12513:18; JIS H4100; JIS H5202; ASTM E1086; TCVN 5841:94; ASTM C635
79	Xác định khả năng chịu tải của nắp hố ga và song chắn rác bằng gang thép, composite	TCVN 10333:14; BS EN 124:15
80	Xác định cơ tính cũ: Xác định kích thước hình học, cường độ kéo uốn	ASTM D638; D790; D256; D648
81	Thang máng cáp: Kích thước hình học, chiều dày lớp sơn, mạ, độ bền bám dính, chịu tải	TCVN 4392:86; NEMA VE1-02; ASTM E376:11; TCVN 10688:2015

TT	Tên phép thử	Cơ sở pháp lý tiên hành thử
82	Thảm đá, rọ đá: Xác định chiều dày bọc nhựa trung bình, chiều dày lớp mạ, thử kéo, trọng lượng riêng của nhựa PVC	TCVN 10335:2014; ASTM A975, A90/90M, ASTM D792; ASTM D2240; ASTM D1242
83	Ống kim loại: Kích thước hình học, thử kéo, thử nén bẹp, thử áp lực	TCVN 314:08; TCVN 1830:08; TCVN 1832:08; TCVN 9245:12; ASTM A53, A370
84	Thử kéo ứng suất cao mỗi nối bằng ống ren	TCVN 8163:2009; TCVN 13711:23 ACI 318
THỬ NGHIỆM DÂY, CÁP ĐIỆN, CÁP TÍN HIỆU VÀ PHỤ KIỆN		
85	Dây điện, dây tín hiệu: Xác định đường kính sợi, chiều dày lớp cách điện, vỏ bọc, điện trở dây dẫn, điện trở cách điện, thử kéo dây, thử nghiệm cáp điện trong điều kiện cháy	TCVN 6614:08; TCVN 6099:07; TCVN 6612:07; TCVN 6612:10; TCVN 5935:13; TCVN 6610:07; TCVN 8698:11; TCVN 6592:00; BS EN 50086:96; TCVN 9618:13
86	Phụ kiện điện hạt công tắc, ổ cắm, đế nhựa: Thử nghiệm kích thước hình học, đường kính vết lõm khi nén	IEC 60884; TCVN 6480:08; TCVN 6592:2000
THỬ NGHIỆM ỐNG NHỰA PVC, uPVC, PPR, HDPE, PHỤ KIỆN ỐNG		
87	Xác định thông số kích thước hình học, oval	TCVN 6150:03; TCVN 8491:11; DIN 8078:08; DIN 8077:08
88	Độ bền áp suất thủy tĩnh	TCVN 6149:07; TCVN 6041:96; DIN 8078:08; ISO 1167-1:07; TCVN 8491:11
89	Xác định độ bền kéo, độ bền va đập, độ cứng vòng	TCVN 7434:04; TCVN 6144:03; TCVN 8850:11; DIN 8078:08; DIN 8077:08
90	Ống luồn dây điện PE, HDPE, SDR-PR: Thử nghiệm kích thước hình học, độ bền kéo đứt, thử nén, Khả năng tự tắt khi rời nguồn đốt, độ bền va đập, thử liên kết điện	TCVN 7305:08; TCVN 11821:17; TCVN 7997:09; TCVN 8699:11; TCVN 6144 :03; BS EN 61386:04; TCVN 7417:2010; BS EN 50086:96
91	Ống bảo ôn, ống gió mềm PE: Kiểm tra kích thước hình học, tỷ trọng	ASTM 2856; ASTM E96; ISO 854:98
BÊ TÔNG NHỰA		
92	Xác định độ ổn định, độ dẻo Marshall	TCVN 8860-1:11
93	Xác định hàm lượng nhựa bằng phương pháp chiết sử dụng máy li tâm	TCVN 8860-2:11
94	Xác định thành phần hạt	TCVN 8860-3:11
95	Xác định tỉ trọng lớn nhất, khối lượng riêng của bê tông nhựa ở trạng thái rời	TCVN 8860-4:11
96	Xác định tỉ trọng lớn nhất, khối lượng riêng của bê tông nhựa ở trạng thái đầm nén	TCVN 8860-5:11
97	Xác định độ chảy nhựa	TCVN 8860-6:11
98	Xác định độ góc cạnh của cát	TCVN 8860-7:11

TT	Tên phép thử	Cơ sở pháp lý tiến hành thử
99	Xác định hệ số độ chặt lu lèn	TCVN 8860-8:11
100	Xác định độ rỗng dư	TCVN 8860-9:11
101	Xác định độ rỗng cốt liệu	TCVN 8860-10:11
102	Xác định độ rỗng lấp đầy nhựa	TCVN 8860-11:11
103	XĐ độ ổn định còn lại của bê tông nhựa	TCVN 8860-12:11
104	Phương pháp xác định lớp tạo nhám phủ mỏng; Phương pháp xác định khả năng kháng ẩm của mẫu đã đầm chặt	TCVN 12759:20; TCVN 12914:20
BỘT KHOÁNG TRONG BÊ TÔNG NHỰA		
105	Bột khoáng cho bê tông nhựa: Xác định thành phần hạt, lượng mất khi nung, hàm lượng nước, khối lượng riêng, khối lượng thể tích và độ rỗng dư, hệ số háo nước, hàm lượng chất hoà tan trong nước, độ trương nở thể tích, chỉ số hàm lượng nhựa	22TCN 58:84; ASTM D5329; AASHTO T27
106	Bột khoáng dùng cho hỗn hợp đá trộn nhựa: Xác định thành phần hạt, độ ẩm, hệ số thích nước	TCVN 12884-2:20
NHỰA BITUM, NHỰA ĐƯỜNG LỎNG, NHỰ TƯƠNG AXÍT		
107	Xác định độ kim lún ở 25°C, chỉ số kim lún PI	TCVN 7495:05; ASTM D5-13; AASHTO T49
108	Xác định độ kéo dài ở 25°C	TCVN 7496:05; AASHTO T301
109	Xác định nhiệt độ hóa mềm (PP vòng và bi)	TCVN 7497:05; ASTM D36; AASHTO T53
110	Xác định nhiệt độ bắt lửa	TCVN 7498:05; TCVN 8818-2:11; AASHTO T48
111	Xác định lượng tổn thất sau khi đun nóng ở 163°C trong 5h	TCVN 7499:05; ASTM D1754
112	Xác định lượng hòa tan của nhựa trong tricloretylen	TCVN 7500:05; ASTM D2042; AASHTO T44
113	Xác định khối lượng riêng ở 25°C	TCVN 7501:05; ASTM D70; AASHTO T228
114	Xác định hàm lượng paraffin	TCVN 7503:05
115	Xác định độ dính bám với đá	TCVN 7504:05
116	Xác định độ nhớt Saybolt Furol; nhớt kế Brookfield; xác định độ nhớt tuyệt đối (sử dụng nhớt kế mao dẫn chân không)	TCVN 8817-2:11; TCVN 11196:17; TCVN 8818-5:11
117	Xác định độ lắng và độ ổn định lưu trữ	TCVN 8817-3:11
118	Xác định hàm lượng hạt quá cỡ	TCVN 8817-4:11
119	Xác định độ khử nhũ	TCVN 8817-6:11
120	Thử nghiệm trộn với xi măng	TCVN 8817-7:11
121	Xác định độ dính bám và tính chịu nước	TCVN 8817-8:11
122	Thử nghiệm trung cất	TCVN 8817-9:11; TCVN 8818-4:11

TT	Tên phép thử	Cơ sở pháp lý tiến hành thử
123	Xác định độ bay hơi	TCVN 8817-10:11
124	Xác định khả năng trộn lẫn với nước	TCVN 8817-13:11
125	Xác định khối lượng thể tích	TCVN 8817-14:11
126	XĐ độ dính bám với cốt liệu tại hiện trường	TCVN 8817-15:11
127	Xác định hàm lượng nước	TCVN 8818-3:11
128	Nhựa đường Polime: Xác định độ đàn hồi, độ ổn định lưu trữ; độ nhớt của nhựa đường Polime bằng nhớt kế Brookfield	22TCN 319:04; TCVN 11194:21; TCVN 11195:21; TCVN 11196:21; ASTM D6084; ASTM D5892; D4402
THỬ NGHIỆM TẠI HIỆN TRƯỜNG		
129	Đo dung trọng, độ ẩm của đất bằng PP dao đai	TCVN 8730:12; AASHTO T204:96; ASTM D2937; 22TCN 02:71; TCVN 12791:20; TCVN 8729:12
130	Độ ẩm; Khối lượng TT của đất trong lớp kết cấu bằng PP rót cát	ASTM D1556:00; AASHTO T191-93; 22TCN 346:06; TCVN 8729:12
131	Xác định modul đàn hồi "E" nền đường bằng tấm ép cứng	TCVN 8861:11; ASTM D4395:08; AASHTO T256
132	XĐ môđun đàn hồi "E" chung của áo đường bằng cân Ben kelman	TCVN 8867:11; ASTM D4695:96; AASHTO T256
133	Kiểm tra độ nhám mặt đường bằng phương pháp rắc cát, con lắc anh	TCVN 8866:11; TCVN 8865:11; ASTM E303-93; ASTM D4695; AASHTO T278
134	Độ bằng phẳng của mặt đường bằng thước 3m, xác định hàm lượng nhựa tươi bám dính	TCVN 8864:11; ASTM E950:98; ASTM E1082; TCVN 8863
135	Đo điện trở nối đất	TCVN 9385:2012; TCVN 4756:1989; BS6651:99; ASTM G187; BS5930
136	Xác định mô đun biến dạng hiện trường bằng tấm nén phẳng	TCVN 9354:2012; ASTM D1194; AASHTO T235
137	Cọc-PP thí nghiệm bằng tải trọng tĩnh ép dọc trục, dấy ngang, kéo nhỏ	TCVN 9393:2012; ASTM D1143; GB5007-11
138	Thí nghiệm siêu âm cọc khoan nhồi	TCVN 9396:2012; 22TCN 257:2000
139	Khảo sát đánh giá tình trạng nhà và công trình xây gạch, đá	TCVN 9378:12
140	Xác định độ nghiêng của nhà và công trình	TCVN 9400:24
141	Thí nghiệm biến dạng nhỏ (PIT)	TCVN 9397:12; ASTM D5882
142	Thí nghiệm cọc bằng phương pháp biến dạng lớn	TCVN 11321:16; ASTM D4945:00
143	Phương pháp không phá hủy kết hợp máy đo siêu âm và súng bật nảy	TCVN 9335:12; TCVN 9334:12; ASTM C805; TCVN 13536:22
144	PP điện từ xác định chiều dày lớp bê tông bảo vệ, vị trí và đường kính cốt thép trong bê tông	TCVN 9356:2012
145	PP kiểm tra khả năng cốt thép bị ăn mòn – phương pháp điện thế	TCVN 9348:2012

TT	Tên phép thử	Cơ sở pháp lý tiên hành thử
146	Phương pháp đánh giá chất lượng bê tông bằng vận tốc xung siêu âm	TCVN 13537:22; TCVN 13536:22; ASTM C597; EN 12504-4
147	Thử nghiệm áp lực ống	TCVN 4519:98; TCVN 2942:93; AASHTO T280
148	Thí nghiệm xuyên động (DCP)	ASTM D6951-03; ASTM 1586-92; TCVN 10272:2014
149	Thí nghiệm CBR hiện trường	TCVN 8821:11; ASTM D4429:92
150	Thử nghiệm kéo khoan cấy thép, bulong tại hiện trường; kiểm tra lực xiết bulông	TCVN 9490:12; EN 12504:05; ASTM E1512; C900; TCVN 8298:09; BS 8539:12+A1:2021
151	Phương pháp gia tải đánh giá độ bền, độ cứng, và khả năng chống nứt cấu kiện bê tông, bê tông đúc sẵn,	TCVN 9347:12
152	Thí nghiệm chất tải đánh giá độ bền của các bộ phận kết cấu BTCT chịu uốn trên công trình; Hướng dẫn đánh giá mức độ nguy hiểm của kết cấu nhà	TCVN 9344:2012; TCVN 9381:12
153	Xác định độ dính nền của lớp phủ mặt kết cấu; bê tông khối lớn – thi công, nghiệm thu	TCVN 9349:12; TCVN 9491:12; ASTM C1583; TCVN 14334:2025
154	Tiêu chuẩn thực hành để kiểm tra tải trọng tĩnh của cụm giàn; Giàn giáo thép; Kết cấu thép - Tiêu chuẩn thiết kế; Kết cấu bê tông và bê tông cốt thép – Tiêu chuẩn thiết kế; Tiêu chuẩn thực hành để thử tải trọng của sàn và mái phẳng	ASTM E73; TCVN 6052:95; TCVN 5575:24; TCVN 5574:18; ASTM E196
THỬ NGHIỆM CƠ LÝ GỖ TỰ NHIÊN, GỖ NHÂN TẠO		
155	Gỗ - phương pháp thử cơ lý	TCVN 13707-2023; TCVN 8046:09
156	Ván gỗ nhân tạo: Xác định kích thước độ vuông góc, độ thẳng cạnh, độ ẩm, khối lượng riêng, chiều dày, độ bền uốn tĩnh và modun đàn hồi, độ bền bề mặt, lực bám giữ đinh vít, độ thay đổi kích thước khi thay đổi độ ẩm; kéo vuông góc với bề mặt ván	TCVN 7756:07; TCVN 7753:07; TCVN 11905:17; TCVN 5694:14; TCVN 11906:17; TCVN 12445:18; TCVN 12446:18; TCVN 12447:18; EN438-2; EN 324; EN 322; EN 310; EN 311; EN 320; EN 13329; ASTM D906
157	Gỗ ghép thanh bằng keo: Xác định kích thước, độ ẩm, khối lượng riêng, modun đàn hồi, độ bền kéo, bền nén, trượt dọc thớ	TCVN 8574:10
158	Tấm compact và alumiun: Xác định kích thước, chiều dày lớp nhôm, độ bền va đập, độ bền kéo nén, Mô đun đàn hồi, lực chịu xuyên, lực bóc 180 ⁰ , chỉ số chống cháy, chịu nước, nhiệt độ biến dạng tấm	ASTM D1621:00; ASTM 5628:96; ISO 4586-2:04; GB/T17748 :08

TT	Tên phép thử	Cơ sở pháp lý tiến hành thử
159	Tấm nhiều lớp ép áp lực cao (HPL, HPDL) - Loại sử dụng nhựa nhiệt rắn (thường gọi là tấm Laminate)	TCVN 14300:24; TCVN 14300:25
THỬ NGHIỆM KÍNH XÂY DỰNG		
160	Kính xây dựng xác định: Kích thước và khuyết tật ngoại quan	TCVN 7219:2018; TCVN 9808:2013
161	Thử nghiệm kính tôi phẳng nhiệt: Kích thước và khuyết tật ngoại quan, độ cong vênh, độ bền va đập bi rơi, độ bền va đập con lăn, độ vỡ mảnh; Hệ số truyền nhiệt của kính	TCVN 7455:2013; TCVN 7219:2018; TCVN 8261:2009; ASTM F3006-13; ASTM C1408-10; ASTM C1279-09; TCVN 7364:2018; TCVN 9502:2013
162	Thử nghiệm kính dán nhiều lớp và kính dán an toàn nhiều lớp, Kính hộp: Sai lệch kích thước và khuyết tật ngoại quan, độ bền va đập bi rơi, độ bền va đập con lăn, độ bền chịu nhiệt, xác định điểm xương của kính. Hệ số truyền nhiệt của kính	TCVN 7219:18; TCVN 7368:13; TCVN 7527:05; TCVN 6012:07; TCVN 7364:18; TCVN 9502:13; TCVN 7737:07; TCVN 7258:05; TCVN 9808:13; TCVN 7455:13; TCVN 8261:09; ASTM C1279:09; ASTM; F3006:13; ASTM C1408:10; ASTM F1233
SẢN PHẨM BÊ TÔNG TÔNG ĐÚC SẴN		
163	Cống hộp bê tông cốt thép: Kiểm tra kích thước, khuyết tật ngoại quan, khả năng chống thấm nước, Khả năng chịu tải	TCVN 9116:12; ASTM C497; JIS 5373; TCVN 7888: 2014
164	Ống cống bê tông cốt thép thoát nước: Kiểm tra kích thước, khuyết tật ngoại quan, khả năng chống thấm nước, Khả năng chịu tải	TCVN 9113:12; ASTM C497; JIS 5373; TCVN 7888: 2014
165	Bê tông đúc sẵn: Viên bó vữa; Mương bê tông; Hồ thu nước mưa và hồ ngăn mùi; Giếng thăm hình hộp; Nắp hố ga và song chắn rác (khung gang, composite, bê tông); Giếng thăm hình trụ	TCVN 10797:15; TCVN 6394:14; TCVN 10333:14; TCVN 10333:16; TCVN 10333:19
DUNG DỊCH BENTONITE/POLYME		
166	Xác định khối lượng riêng, độ nhớt, hàm lượng cát, tỷ lệ chất keo, lượng tách nước, độ pH, độ dày áo sét, độ ổn định, tỷ lệ keo, lực cắt tĩnh, phụ lục A: nước trộn bentonit	TCVN 11893:17; TCVN 13068:20; ASTM D4380; ASTM D4972; ASTM D6910; ASTM D4381; ASTM D6243
THÍ NGHIỆM GẠCH, SẢN PHẨM BÊ TÔNG		
167	Kiểm tra kích thước và mức khuyết tật ngoại quan, cường độ bền nén, cường độ bền uốn, độ hút nước, khối lượng thể tích, độ rỗng, vết tróc do vôi, thoát muối	TCVN 6355-(1:7)-09; BS EN 772

TT	Tên phép thử	Cơ sở pháp lý tiên hành thử
168	Gạch bê tông tự chèn: Xác định kích thước, khuyết tật ngoại quan; cường độ nén; độ mài mòn, độ hút nước	TCVN 6476:1999; ASTM C140
169	Gạch Bê tông: XD kích thước, khuyết tật ngoại quan, cường độ nén, độ rỗng, độ mài mòn, độ hút nước, độ thấm nước	TCVN 6477:16
170	Gạch Terrazzo: Xác định kích thước và khuyết tật ngoại quan, cường độ uốn, độ hút nước, độ mài mòn	TCVN 7744:13; BS EN 13748
171	Sản phẩm bê tông nhẹ, Gạch bê tông nhẹ: Xác định kích thước và khuyết tật ngoại quan, cường độ nén, độ hút nước, khối lượng thể tích khô, độ co khô	TCVN 9030:17
172	Gạch xi măng lát nền: Xác định kích thước và khuyết tật ngoại quan, độ mài mòn, độ hút nước, lực va đập xung kích, tải trọng uốn gãy toàn viên, độ cứng lớp mặt	TCVN 6065:95
173	Gạch Granito: Xác định kích thước và khuyết tật ngoại quan, độ mài mòn, độ chịu va đập xung kích, độ cứng lớp mặt	TCVN 6074:95
	GẠCH, ĐÁ ỐP LÁT	
174	Xác định kích thước và chất lượng bề mặt	TCVN 6415-2:16; EN ISO 10545-2
175	Độ hút nước, độ xốp biểu kiến, khối lượng riêng tương đối và khối lượng thể tích	TCVN 6415-3:16; EN ISO 10545-3
176	Xác định độ bền uốn	TCVN 6415-4:16; EN ISO 10545-4 ; ASTM C1505
177	Độ bền va đập bằng đo hệ số phản hồi	TCVN 6415-5:16
178	Xác định độ mài mòn sâu	TCVN 6415-6:16; EN ISO 10545-6
179	Xác định độ mài mòn bề mặt	TCVN 6415-7:16; EN ISO 10545-7
180	Xác định độ cứng bề mặt theo thang Mohs	TCVN 6415-18:16; EN ISO 10545-18
181	Xác hệ số giãn nở nhiệt dài, độ bền sốc nhiệt, hệ số giãn nở ẩm.	TCVN 6415 - 16; EN ISO 10545
182	Đá ốp lát tự nhiên: Xác định độ hút nước, khối lượng thể tích, độ bền uốn, độ cứng bề mặt, độ mài mòn, độ cứng thang Mohs	TCVN 4732:16
183	Đá ốp lát nhân tạo: Xác định kích thước và chất lượng bề mặt, độ bền uốn, độ hút nước, độ cứng bề mặt thang Mohs, mài mòn sâu	TCVN 8057:09
	THÍ NGHIỆM NGÓI, GÓM SỨ	
184	Ngói đất sét nung, Ngói xi măng: Xác định tải trọng uốn gãy, độ hút nước, thời gian không xuyên nước, độ bền bằng giá, khuyết tật ngoại quan, khối lượng 1m ² ngói bão hòa nước, khả năng chống đỡ của vấu	TCVN 1452:23; TCVN 1453:23; TCVN 4313:23

TT	Tên phép thử	Cơ sở pháp lý tiến hành thử
185	Ngói tráng men, Ngói gốm tráng men: Xác định tải trọng uốn gãy, độ hút nước, thời gian không xuyên nước, khuyết tật ngoại quan, khối lượng 1m ² ngói bão hòa nước	TCVN 9133:11; TCVN 7195:02; JIS A5402
TẮM SÓNG AMIĂNG XI MĂNG, XI MĂNG SỢI		
186	Tấm Amiăng xi măng: Xác định tải trọng uốn gãy, khối lượng thể tích, thời gian xuyên nước, kích thước hình học	TCVN 4435:00
187	Tấm xi măng sợi: XD kích thước và sai lệch kích thước, độ chịu uốn, khối lượng thể tích biểu kiến, độ co giãn ẩm, chu kỳ nóng lạnh, khả năng chống thấm nước, độ bền nước nóng, độ bền băng giá, độ bền mưa nắng	TCVN 8259:09
TẮM TƯỜNG RỒNG BÊ TÔNG ĐÚC SẴN, TẮM TƯỜNG NHỆ		
188	Kiểm tra kích thước độ rỗng, ngoại quan, khuyết tật và mức sai lệch cho phép, cường độ nén và uốn, độ bền va đập, độ bền treo vật nặng, khối lượng thể tích, xác định độ co khô, độ ẩm	TCVN 11524:16; TCVN 7575:07; TCVN 12868:20; GBT 23451; SS 492; BS 5234
TẮM THẠCH CAO, KHUNG XƯƠNG, BỘT BÀ		
189	Tấm thạch cao: XD kích thước, độ sâu của gờ vuốt thon và độ vuông góc của cạnh, độ cứng của cạnh gờ và lõi, chịu uốn, độ kháng nhỏ đinh, độ biến dạng ẩm, độ hút nước, hấp thụ nước bề mặt, thẩm thấu nước bề mặt	TCVN 8257:23
190	Khung xương thạch cao: Xác định kích thước, độ bền kéo, lớp phủ bề mặt, khả năng chịu tải, thử độ ẩm cao, mù muối	TCVN 12694:2020; ASTM C635/C635M; ASTM B117; ASTM D1735
191	Bột bả: Xác định độ mịn, khối lượng thể tích, thời gian đông kết, độ cứng bề mặt, cường độ bám dính, độ giữ nước	TCVN 7239:14
THỬ NGHIỆM SƠN, SƠN VECNI, SƠN EPOXY, VẬT LIỆU CHỐNG THẨM		
192	Xác định độ nghiêm mịn	TCVN 2091:15; ASTM D14758
193	Xác định thời gian chảy bằng phễu chảy	TCVN 2092:13; ASTM D1475
194	Xác định hàm lượng chất rắn, chất tạo màng	TCVN 2093:93; ASTM D1475
195	Xác định độ phủ	TCVN 2095:93; ASTM D1475
196	Xác định thời gian khô và độ khô	TCVN 2096:15; ASTM D1475
197	Phương pháp cắt xác định độ dính bám của màng	TCVN 2097:15; ASTM D1475, D4541
198	Xác định độ cứng màng	TCVN 2098:07; ASTM D1475
199	Xác định độ bền uốn của màng	TCVN 2099:13; ASTM D1475
200	Xác định độ bền va đập của màng	TCVN 2100:13; ASTM D1475
201	Xác định độ bóng của màng phản quang của màng sơn	TCVN 2101:16; ASTM D1475

TT	Tên phép thử	Cơ sở pháp lý tiến hành thử
202	Xác định màu sắc	TCVN 2102:08; ASTM D6628
203	Sơn kẻ đường nhiệt dẻo, sơn phản quang: Xác định chất tạo màng, hàm lượng hạt thủy tinh, độ mài mòn, độ kháng chảy, khối lượng riêng, độ chống trượt, chiều dày màng sơn, nhiệt độ hóa mềm	TCVN 8791:18; ASTM D6628
204	Sơn tường - Sơn nhũ tương: Xác định trạng thái sơn trong thùng chứa, đặc tính sử dụng, độ ổn định ở nhiệt độ thấp và ngoại quan màng sơn, xác định thời gian khô, độ mịn, độ phủ, độ bền theo PP cắt ô, xác định độ bền nước, xác định độ bền kiềm của màng sơn, độ rửa trôi, xác định độ thấm nước	TCVN 8652:20; TCVN 8653:24; ASTM D870; ASTM D4213
205	Sơn tín hiệu giao thông, sơn vạch đường hệ nước: Xác định độ mịn, độ bền rửa trôi, độ chịu dầu, độ chịu muối, kiềm, chịu nước, độ mài mòn	TCVN 8786:18; TCVN 8787:18
206	Sơn epoxy: Tính đồng nhất, tính ổn định, độ mịn, thời gian khô, khả năng thi công, bề ngoài màng sơn, độ bền va đập, khả năng chịu kiềm, chịu xăng, hàm lượng chất không bay hơi	TCVN 9014:11; JIS 5551:02; TCVN 9013:11
207	Vật liệu chống thấm sơn bitum cao su: Xác định độ chịu nhiệt, độ xuyên nước, thời gian khô; sơn alkyd; sơn nhũ tương bitum	TCVN 6557:00; TCVN 5730:20; TCVN 9065:12
208	Vật liệu chống thấm gốc xi măng polyme: Xác định cường độ bám dính, độ thấm nước dưới áp lực thủy tĩnh	BS EN14891:17; TCVN 12692:20; DIN 1048;
PHÂN TÍCH HÓA NƯỚC CHO XÂY DỰNG		
209	XĐ hàm lượng cặn không tan, muối hòa tan	TCVN 4506:12; TCVN 4560:88
210	Lượng tạp chất hữu cơ	TCVN 4565:88
211	Độ pH	TCVN 6492:2011
212	Hàm lượng ion sunfat (SO_4^{2-})	TCVN 6200:1996
213	Hàm lượng ion clorua	TCVN 6194:1996
214	Xác định tạp chất hữu cơ, Hàm lượng natri và kali	TCVN 6186:1996; TVCN 6193-3:00
VẢI ĐỊA KỸ THUẬT, BÁC THẨM VÀ VỎ BỌC BÁC THẨM		
215	Xác định trọng lượng bác, khối lượng trên đơn vị diện tích	TCVN 8221:09; TCVN 8220:09; ASTM D5261: 91; ASTM D3776
216	Cường độ kéo, kéo giật và độ giãn dài	TCVN 8871-1:11; TCVN 8485:10; ASTM D4632-91; ASTM D4595-91
217	Cường độ xé rách hình thang	TCVN 8871-2:11; ASTM D4533:91
218	Sức kháng xuyên thủng (CBR)	TCVN 8871-3:11; BS6906 P4:97
219	Sức chịu chọc thủng	TCVN 8871-4:11

TT	Tên phép thử	Cơ sở pháp lý tiến hành thử
220	Xác định áp lực kháng bụi, kháng xuyên	TCVN 8871-5:11; ASTM D4833-88
221	Kích thước lỗ biểu kiến, kích thước lỗ vỏ bọc	TCVN 8871-6:11; ASTM D4751-04
THÍ NGHIỆM BĂNG CẢN NƯỚC, MÀNG CHỐNG THẨM, GIẤY, BÌA		
222	Cao su lưu hóa nhiệt dẻo: Xác định cường độ kéo, độ giãn dài, độ cứng Shore A, màu sắc, độ dày, khối lượng riêng, độ thấm nước	TCVN 1595:13; TCVN 4866:13; ASTM D412; TCVN 9810:13
223	Băng chặn nước PVC: Xác định sai lệch kích thước, khối lượng riêng, cường độ chịu kéo và độ giãn dài khi đứt, độ cứng shore A, khối lượng riêng, thay đổi khối lượng sau lão hóa nhiệt, độ bền hóa chất	TCVN 9407:14; TCVN 4509:20; TCVN 9409:14; ASTM D412; ISO 6259:05, ISO 37:11; JIS K 7112:99
224	Thí nghiệm tấm trải chống thấm trên cơ sở bi tum biến tính: Xác định tải trọng kéo đứt và độ dẫn dài khi đứt, độ bền chọc thủng động, bền nhiệt, xác định thấm nước dưới áp lực thủy tĩnh	TCVN 9067:12
225	Thí nghiệm thanh trương nở: Kích thước, khối lượng riêng, tỷ lệ nở, cường độ chịu kéo	ASTM D71-94; ASTM D471-16; ASTM D638
226	Giấy và các tông xác định định lượng; Giấy và các tông - xác định chất lượng trung bình.	TCVN 1270:2017; TCVN 3649:07
227	Giấy và các tông xác định bền kéo, xác định độ bền xé; xác định độ chịu bụi, độ bền gấp	TCVN 1862:10; TCVN 3229:15; TCVN 7631:19; TCVN 1866:07
228	Giấy và các tông xác định PH nước chiết; phương pháp xác định độ ẩm	TCVN 7066:08; TCVN 1867:10
229	Xác định hệ số phản xạ khuếch tán xanh; bìa hồ sơ lưu trữ; giá bảo quản hồ sơ lưu trữ	TCVN 1865:10; TCVN 9251:12; TCVN 9253:12

Hết

DANH MỤC THIẾT BỊ ĐỂ THỰC HIỆN CÁC CHỈ TIÊU THÍ NGHIỆM
(Kèm theo văn bản số: 1604/2026/TĐ-TB ngày 06/ 04/2026 của Công ty TNHH xây dựng kiểm định và thương mại Thành Đạt)

STT	Tên thiết bị	Số serial No	Đặc tính kỹ thuật	Số lượng	Ghi chú
1.	Máy kéo, nén, uốn đa năng WA - 1000B	No: 2512788 Trung Quốc	Phạm vi đo: (0÷1000) kN	1	
2.	Máy kéo, nén, uốn đa năng WES-1000B	No: 251188 Trung Quốc	Phạm vi đo: (0÷1000) kN	4	
3.	Máy kéo, nén, uốn đa năng 100KN	No: 222031421-2 Trung Quốc	Phạm vi đo: (0÷100) kN	1	
4.	Máy thử độ bền nén TYE-2000	No: 2511968 Trung Quốc	Phạm vi đo: (0÷2000) kN	1	
5.	Máy thử độ bền nén TYA-2000	No: 2512899 Trung Quốc	Phạm vi đo: (0÷2000) kN	6	
6.	Máy thử độ bền nén TYA-300	No: 003 Trung Quốc	Phạm vi đo: (0÷300) kN	1	
7.	Thiết bị mài mòn bề mặt LM-8	No: 19018 Việt Nam	Phạm vi đo: Tốc độ 300 vòng /phút	1	
8.	Thiết bị định độ giãn nở nhiệt dài	No: 250909 Trung Quốc	Tốc độ: 5oC/min	1	
9.	Thiết bị định độ giãn nở ẩm – SPY-2	No: 250911 Italia		1	
10.	Thiết bị đo dung sai kích thước của gạch ốp lát MTSY -2	No: 16TC8032 Trung Quốc		1	
11.	Bộ đo độ cứng thang Mohs	Trung Quốc		1	
12.	Thiết bị mài mòn sâu TA-75	No: 24012 Việt Nam	Phạm vi đo: 75 vòng/phút	1	
13.	Thiết bị mài mòn bê tông TA-30	No: 24045 Việt Nam	Phạm vi đo: 30 vòng/phút	1	
14.	Thiết bị thí nghiệm mài mòn đá tự nhiên SM-4	No: 240430 Việt Nam		1	
15.	Thiết bị đo độ cứng cao su	No: 1877.25 Trung Quốc	Phạm vi đo: (0-100) AH	1	
16.	Thiết bị chiết nhựa ly tâm SLF-400	No: 101206 Trung Quốc	Phạm vi đo: 3200 vòng/phút	1	
17.	Thiết bị đo điện trở đất KEW4105A	No: E8473265 Thái Lan	Phạm vi đo: 0~2000Ω	1	
18.	Thiết bị đo điện trở ruột dẫn SEW 4137m0	No: 24444148 Đài Loan	Phạm vi đo: 0~2000mΩ	1	
19.	Thiết bị đo kim lún nhựa đường	Trung Quốc		1	
20.	Máy thử hoá mềm nhựa đường DF-12	No: 85618433 Trung Quốc	Phạm vi đo: Max 125oC	1	
21.	Thiết bị đo giãn dài nhựa đường	Trung Quốc		1	
22.	Thiết bị bốc cháy nhựa đường	Trung Quốc		1	

23.	Áp kế - Thiết bị kiểm tra áp lực đường ống HYM-100B	Trung Quốc	Phạm vi đo: (0-10) Kg/cm ²	1	
24.	Bộ bít đầu ống thử áp lực D20mm-500mm	Việt Nam	D20mm-500mm	1	
25.	Thiết bị thử độ bền va đập đường ống	Việt Nam		1	
26.	Thiết bị đo độ bền rửa trôi màng sơn TA-526	No: 22020 Việt Nam		1	
27.	Thiết bị đo độ mịn của sơn	No: 2442007008 Trung Quốc		1	
28.	Thiết bị đo dính bám màng sơn bằng Phương pháp cắt ô BDG504/5	No: 5041908023 Trung Quốc		1	
29.	Thiết bị xác định độ bền uốn màng sơn QTY-32	No: Trung Quốc		1	
30.	Thiết bị xác định thời gian khô hoàn toàn màng sơn JLD	No: 2562412 Trung Quốc		1	
31.	Thiết bị xác định độ cứng bút chì màng sơn QHQ-A	No: 111601 Trung Quốc		1	
32.	Thiết bị đo độ dính bám sơn, vữa... (LR-6000C)	No: L17229004 Trung Quốc	Phạm vi đo: (10kN/0,001kN)	1	
33.	Bộ khung thử tải khung xương trần thạch cao	Việt Nam		1	
34.	Thiết bị xác định độ cứng gờ, cạnh, lõi tấm thạch cao..	Việt Nam		1	
35.	Bộ va đập kính bằng Phương pháp con lắc	Việt Nam		1	
36.	Bộ va đập kính bằng Phương pháp bi rơi	Việt Nam		1	
37.	Nhiệt kế chỉ thị hiện số và tương tự (Máy đo điểm sương kính) – SSSX-LD	No: 21157 Trung Quốc	Phạm vi đo: (-100-190)°C	1	
38.	Thiết bị xác định khuyết tật của kính	Việt Nam		1	
39.	Bề ổn nhiệt - thử chịu nhiệt của kính	Trung Quốc		1	
40.	Bộ Dụng Cụ Đo Đa Chỉ Tiêu Chất Lượng Nước HI3817	Trung Quốc		1	
41.	Thiết bị đo độ cứng kim loại Rockwell – HR150A	No: 380 Trung Quốc	Mức lực: 10kgf, 60kgf, 100kgf, 150kg	1	
42.	Thiết bị thử cường độ bê tông bằng phương pháp bật nảy ALPHA-700.DX	No: B00417 Nhật Bản	Phạm vi đo: (10-100R/độ giải :2R)	1	
43.	Thiết bị thử cường độ bê tông bằng phương pháp bật nảy	No: 93410 Nhật Bản		1	
44.	Thiết bị xác định khả năng nã mòn cốt thép trong bê tông ZBL-C310A	No: C22305005E Trung Quốc	Phạm vi đo: (± 1000 mV)	1	
45.	Thiết bị Siêu âm đường kính cốt thép và chiều dày lớp bê tông bảo vệ RBL+	No: 20879 Trung Quốc	Phạm vi đo: (0-200mm)	1	

46.	Thiết bị siêu âm Bê tông C369N	No: C369N/BC/0207 Trung Quốc	Phạm vi đo: 0.1-9999 μ s	1	
47.	Thiết bị thử cường độ vữa hiện trường (HT-20)	No: H221060038 Trung Quốc	Phạm vi đo: (0-25N/mm ²)	1	
48.	Thiết bị siêu âm độ dày thép hình, thép hộp WT100	No: WTA130A Trung Quốc	Phạm vi đo: (1.0-300.0)mm	1	
49.	Cờ lê momen (kiểm tra lực siết P34423-1AVN)	No: 1908236227 Đài Loan	Phạm vi đo: (0~210) N.m	1	
50.	Cờ lê momen (kiểm tra lực siết :AYB-200-1000N 3/4)	No: 250100003 Đài Loan	Phạm vi đo: (200~1000) N.m	1	
51.	Thiết bị đo chiều dày lớp phủ (Điện tử hiện số) - MC996	No: MC996 Trung Quốc	Phạm vi đo: (0-2000) μ m	1	
52.	Thiết bị kiểm tra khuyết tật mối hàn bằng phương pháp từ tính Y-2	No: 23010205 Trung Quốc	Từ trường AC lực nâng tối đa 5,5 Kg	1	
53.	Thiết bị kiểm tra khuyết tật mối hàn bằng phương pháp siêu âm XUT560C	No: 6624041001 Trung Quốc	Phạm vi đo: (0~9999)mm	1	
54.	Thước đo chiều cao đường hàn	Trung Quốc		1	
55.	Kích rỗng tâm ZY-30 (30 Tấn)	No: 569 Trung Quốc	Phạm vi đo: 30 tấn	1	
56.	Kích thủy lực FCY -150/150 (150 tấn)	No: 045 Trung Quốc	Phạm vi đo: 150 tấn	1	
57.	Đồng hồ đo biến dạng Cơ	No: 4100705 Trung Quốc		1	
58.	Đồng hồ đo biến dạng Cơ	No: 4100735 Trung Quốc		1	
59.	Kích rỗng tâm RHC-60100 (60 Tấn)	No: 226 Trung Quốc	Phạm vi đo: 60 tấn	1	
60.	Thiết bị siêu âm cọc khoan nhồi – Thử nghiệm cấp áp RSM-SY6(C)	No: MSA10010078 Trung Quốc	Tần số phát thu: 600MHz	1	
61.	Thiết bị kiểm tra biến dạng lớn của cọc PDA RSM- PDT(D)	No: MSA 11030151 Trung Quốc	Phạm vi đo: (0-100) m	1	
62.	Thiết bị kiểm tra biến dạng nhỏ của cọc PIT RSM- PDT(D)	No: MSA 11030151 Trung Quốc	Phạm vi đo: (0-100) m	1	
63.	Thiết bị thí nghiệm Bentonite ANY-1	Trung Quốc		1	
64.	Thiết bị đồng hồ áp suất đo chiều dày áo sét Bentonite ZNS-5A	No: 331476 Trung Quốc	Phạm vi đo: 0-1.6 Mpa	1	
65.	Thiết bị thí nghiệm lực cắt tĩnh Bentonite MK-QL	No: 3029 Trung Quốc		1	
66.	Máy đầm Proctor DJY-III	No: 20231219 Trung Quốc		1	

67.	Tủ sấy 101-3	No: 1118 Trung Quốc	Phạm vi đo: 0-300oC	1	
68.	Tủ sấy HN101-2	No: 4857 Trung Quốc	Phạm vi đo: 0-300oC	1	
69.	Thiết bị thử nghiệm thời gian tắt lửa của ống luồn dây điện			1	
70.	Máy nén CBR	Trung Quốc		1	
71.	Thiết bị loadcell +hiển thị điện tử má nén CBR-II	No: 2502097 Trung Quốc	Phạm vi đo: (0-50)kN; d=0.001kN	1	
72.	Máy nén CBR/Mashall	Trung Quốc		1	
73.	Vòng đo lực (ứng biến) E1348 50KN	No: E1348 Trung Quốc	Phạm vi đo: (0-50)kN	1	
74.	Thiết bị côn chảy xoè của vữa không co			1	
75.	Máy thử chống thấm nước HS-40	No: 10527 Trung Quốc	Phạm vi đo: (0÷4) Mpa	2	
76.	Máy thử chống thấm nước HP-40	No: 5111 Trung Quốc	Phạm vi đo: (0÷4) Mpa	1	
77.	Máy trộn vữa xi măng	Trung Quốc		1	
78.	Máy thử độ mài mòn Los Angeles	Trung Quốc		1	
79.	Máy rần vữa xi măng tiêu chuẩn	Trung Quốc		1	
80.	Bể ổn nhiệt Marshall 30-50 lít	Trung Quốc		1	
81.	Tủ dưỡng hộ mẫu xi măng	Trung Quốc		1	
82.	Thiết bị tổn thất khí nung	Trung Quốc		1	
83.	Thiết bị xác định giới hạn chảy casagrande	Trung Quốc		1	
84.	Thiết bị giới hạn dẻo	Trung Quốc		1	
85.	Thiết thí nghiệm đương lượng cát ES	Trung Quốc		1	
86.	Thiết bị đo độ cứng mohs	Trung Quốc		1	
87.	Thiết bị đo E nền đường bằng tấm ép cứng	Việt Nam		1	
88.	Thiết bị đo E nền đường bằng cần Bekelman	Trung Quốc		1	
89.	Máy toàn đạc điện tử Sokia SET600 - 322	No: 014124 Nhật Bản		1	
90.	Áp kế (Máy hút chân không)	Trung Quốc	Đồng hồ áp -1 ÷ 0 kg/cm ²	1	
91.	Bộ gá kéo Bulong	Việt Nam		1	
92.	Cân điện tử 15kg – JWJ	Đài Loan	P _{max} =15 kg , d=0,5g	1	
93.	Cân điện tử 30kg - OHAUS - USA	Mỹ	P _{max} =30 kg , d=1g	2	
94.	Cân điện tử 6kg	Nhật, Trung Quốc	P _{max} =6 kg , d=0,01g	2	
95.	Cân điện tử 30kg – JWQ	Đài Loan	P _{max} =20 kg , d=1g	2	
96.	Đồng hồ số	Trung Quốc	0,01 -10 mm	8	
97.	Thiết bị xác định hệ số thấm của gạch Block bê tông	Việt Nam		1	
98.	Độ thí nghiệm rót cát			3	

99.	Bộ thí nghiệm dao đai		2	
100.	Thân, cổ , đế khuôn marshanll		9	
101.	Khuôn trụ 150x300mm		27	
102.	Khuôn vuông 150x150 mm		100	
103.	Khuôn 150x600mm		9	
104.	Khuôn vữa 40x40x160mm		15	
105.	Gối uốn mẫu bê tông 150x600mm		1	
106.	Bàn rung mẫu bê tông 600x900mm, 1000x100mm		2	
107.	Máy dẫn vữa XM		1	
108.	Côn thử sứt bê tông bằng inox		4	
109.	Bình tỷ trọng XM		6	
110.	Bình tam giác 250ml		6	
111.	Bình tỷ trọng của đất 100cc		6	
112.	Bộ cối chày bằng sứ		5	
113.	Bộ cối chày bằng đồng		5	
114.	ống đong 50, 100, 250, 500,1000 ml, pipet 5ml		10	
115.	Bình hút ẩm		1	
116.	Khay tôn các loại		6	
117.	Bàn dẫn XM		2	
118.	Dụng cụ Vica		3	
119.	Bộ sàng tiêu chuẩn cát, đá, đất và sàng mịn xm 0,09mm; 0,045		2	
120.	Khuôn xi măng Le- Chaterlier		4	
121.	Bộ xi lanh nén đậpD75, D150		1	
122.	Phiếu xác định độ xốp của cát, đá. Các ống, hộc đong thí nghiệm cát, đá		2	
123.	Thiết bị xác định lượn bùn sét của cát, đá		2	
124.	Thước kẹp		4	
125.	Thước Palme		2	
126.	Thùng đong 1lit, 2 lít, 5 lít		6	
127.	Thước lá các loại		6	
128.	Máy cắt thép, bê tông 1pha		5	
129.	Các vật tư phụ khác			

Hết

DANH MỤC THÍ NGHIỆM VIÊN THỰC HIỆN CÁC CHỈ TIÊU THÍ NGHIỆM
(Kèm theo văn bản số: 1604/2026/TĐ-TB ngày 06/04/2026 của Công ty TNHH xây dựng kiểm định và thương mại Thành Đạt)

TT	Họ và tên	Trình độ chuyên môn	Công việc được giao hiện nay	Thâm niên	Ghi chú
1	Mai Văn Dự	Kỹ sư Cầu – Đường	<ul style="list-style-type: none"> - Trưởng Phòng thí nghiệm - Quản lý Phòng thí nghiệm - Điều hành mọi hoạt động của PTN - Chịu trách nhiệm chung về công tác quản lý, bố trí nhân sự, công tác thí nghiệm, tính trung thực, khách quan của kết quả thí nghiệm - Quản lý ISO 17025 - Tiếp nhận khiếu nại và các vấn đề chưa phù hợp - Thực hiện công tác thí nghiệm cơ bản 	11 Năm	
2	Nguyễn Văn Biên	Kỹ sư xây dựng Cầu Hầm	<ul style="list-style-type: none"> - Phó Trưởng phòng thí nghiệm - Quản lý chuyên môn, thực hiện các công tác thí nghiệm cơ bản tại phòng thí nghiệm và hiện trường 	19 Năm	
3	Trần Đình Dưỡng	Kỹ sư xây dựng	<ul style="list-style-type: none"> - Thí nghiệm viên Phòng thí nghiệm - Thực hiện các công tác thí nghiệm cơ bản tại phòng thí nghiệm và hiện trường 	10 năm	
4	Nguyễn Trung Kiên	CD GT vận tải TW1	<ul style="list-style-type: none"> - Thí nghiệm viên Phòng thí nghiệm - Thực hiện các công tác thí nghiệm cơ bản tại phòng thí nghiệm và hiện trường 	17 Năm	
5	Đặng Quốc Hội	CD Giao thông VT	<ul style="list-style-type: none"> - Thí nghiệm viên Phòng thí nghiệm - Thực hiện các công tác thí nghiệm cơ bản tại phòng thí nghiệm và hiện trường 	23 Năm	
6	Nguyễn Thế Đức	CD Giao thông VT	<ul style="list-style-type: none"> - Thí nghiệm viên Phòng thí nghiệm - Thực hiện các công tác thí nghiệm cơ bản tại phòng thí nghiệm và hiện trường 	17 Năm	
7	Nguyễn Thị Thanh Hải	CD Giao thông VT	<ul style="list-style-type: none"> - Thí nghiệm viên Phòng thí nghiệm - Thực hiện các công tác thí nghiệm cơ bản tại phòng thí nghiệm và hiện trường 	16 Năm	

8	Vũ Trùng Dương	Kỹ sư CN kỹ thuật vật liệu xây dựng	- Thí nghiệm viên Phòng thí nghiệm - Thực hiện các công tác thí nghiệm cơ bản tại phòng thí nghiệm và hiện trường	3 năm	
9	Lê Huy Thái	CĐ Giao thông VT	- Thí nghiệm viên Phòng thí nghiệm - Thực hiện các công tác thí nghiệm cơ bản tại phòng thí nghiệm và hiện trường	17 năm	
10	Lê Quốc Khánh	CĐ GT vận tải TW1	- Thí nghiệm viên Phòng thí nghiệm - Thực hiện các công tác thí nghiệm cơ bản tại phòng thí nghiệm và hiện trường	14 năm	
11	Nguyễn Văn Đạt	CĐ Giao thông VT	- Thí nghiệm viên Phòng thí nghiệm - Thực hiện các công tác thí nghiệm cơ bản tại phòng thí nghiệm và hiện trường	15 năm	
12	Trịnh Hữu Hiệp	Viện NC & ứng dụng VLXD Nhiệt đới	- Thí nghiệm viên Phòng thí nghiệm - Thực hiện các công tác thí nghiệm cơ bản tại phòng thí nghiệm và hiện trường	5 năm	
13	Đào Ngọc Thanh	Kỹ sư Kỹ thuật công trình xây dựng	- Thí nghiệm viên Phòng thí nghiệm - Thực hiện các công tác thí nghiệm cơ bản tại phòng thí nghiệm và hiện trường	11 năm	
14	Nguyễn Trọng Tấn	CĐ Giao thông VT	- Thí nghiệm viên Phòng thí nghiệm - Thực hiện các công tác thí nghiệm cơ bản tại phòng thí nghiệm và hiện trường	17 năm	

Hết